

Bản án số: 12/2019/KDTM-ST
Ngày 26 - 11 - 2019
V/v tranh chấp hợp đồng tín
dụng.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 11, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Cơ Dũng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Minh Thu
2. Bà Hoàng Mỹ Oanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Vương Thanh Ngọc - Thư ký Tòa án nhân dân Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Trần Việt Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 11 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh (số 172 Ông Ích Khiêm, Phường 5, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh), xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 10/2019/TLST-KDTM ngày 14 tháng 6 năm 2019 về “Tranh chấp về hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 162/2019/QĐXXST-KDTM ngày 29 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên XXXXXXXXXXX; địa chỉ: x Hàng Vôi, Phường xxx, quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội;

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại Cổ phần XXXX; địa chỉ: Tháp X, số x Hàng Vôi, Phường xxx, quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội;

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn tham gia tố tụng: Bà Cao Thị Vân A; địa chỉ: x Nguyễn Công Trứ, Phường xxx, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh; (theo Giấy ủy quyền ngày 24/5/2019); có mặt.

2. Bị đơn: Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ XX; địa chỉ: xx cư xá Lữ Gia, Đường số x, Phường x, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh;

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Trần Thanh B, sinh năm 1980; địa chỉ: 385A/8 Tân Sơn Nhì, phường Tân Thành, quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Giấy ủy quyền ngày 03/9/2019); có mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ngân hàng Thương mại Cổ phần XXXX; địa chỉ: Tháp X, số 35 Hàng Vôi, Phường xxx, quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội;

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Cao Thị Vân A; địa chỉ: x Nguyễn Công Trứ, Phường xxx, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Giấy ủy quyền ngày 24/5/2019); có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện ngày 24/5/2019, bản tự khai và các biên bản hòa giải, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Cao Thị Vân A trình bày:

Ngày 02/5/2013 Ngân hàng TMCP YYYYY – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (gọi tắt là Ngân hàng Y) và Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ XX (gọi tắt là Công ty XX) có ký kết Hợp đồng tín dụng hạn mức số 21/2013/1096593, theo đó Ngân hàng Y đồng ý cấp hạn mức tín dụng cho Công ty XX tối đa số tiền là 100.000.000.000 đồng (một trăm tỷ đồng).

Từ năm 2013 đến năm 2015, Ngân hàng Y đã nhiều lần giải ngân cho Công ty XX vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức nêu trên. Quá trình thực hiện hợp đồng thì hai bên có nhiều lần ký kết văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng vào các ngày 18/10/2013, ngày 27/01/2014, ngày 06/5/2014 và ngày 25/8/2014.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty XX đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Ngân hàng Y và Công ty XX đã thỏa thuận xử lý một số tài sản thế chấp để thanh toán một phần nợ, tuy nhiên số nợ còn đọng lại thì Công ty XX chưa thanh toán đã lâu, Ngân hàng đã nhiều lần nhắc nhở nhưng đến nay Công ty XX vẫn không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ.

Ngày 26/11/2015, Ngân hàng Y đã ký kết Hợp đồng mua, bán nợ số 22886/2015/MBN.VAMC1-X để bán toàn bộ khoản nợ xấu với Công ty XX cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên XXXXXXXXXX (gọi tắt là Công ty C) theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP ngày 18/5/2013 của Chính phủ. Sau đó, Công ty C đã ủy quyền cho Ngân hàng Y thực hiện các quyền thu hồi khoản nợ đối với Công ty XX.

Tạm tính đến ngày 10/9/2019, Công ty XX còn phải trả cho Công ty C số tiền là 36.553.957.427 đồng. Trong đó bao gồm nợ gốc là 18.265.532.764 đồng, nợ lãi trong hạn là 12.844.835.093 và nợ lãi quá hạn là 5.443.589.569 đồng. Công ty C đề nghị Tòa án giải quyết buộc Công ty XX thanh toán số nợ tạm tính đến ngày 10/9/2019 là 36.553.957.427 đồng.

Trường hợp Công ty XX không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng tín dụng thì Công ty C được quyền xử lý toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng tiền đồng hoặc ngoại tệ của doanh nghiệp gửi tại Ngân hàng Y và tại các tổ chức tín dụng khác và xử lý các khoản thu theo hợp đồng kinh tế được ký kết giữa doanh nghiệp với đối tác khác mà doanh

ng nghiệp thụ hưởng là Công ty XX để Công ty C thu hồi nợ theo thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng hạn mức số 21/2013/1096593 ngày 02/5/2013 và các Văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng ký ngày 18/10/2013, ngày 27/01/2014, ngày 06/5/2014 và ngày 25/8/2014.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày giữ nguyên các yêu cầu theo Đơn khởi kiện ngày 24/5/2019 và xác định số tiền vốn gốc và lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm 26/11/2019 là 37.081.164.831 đồng (bao gồm tiền nợ vốn gốc là 18.265.532.764 đồng, nợ lãi trong hạn là 13.196.306.696 đồng và nợ lãi quá hạn là 5.619.325.371 đồng). Nguyên đơn xin rút lại yêu cầu xử lý toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng tiền đồng hoặc ngoại tệ của doanh nghiệp gửi tại Ngân hàng Y và tại các tổ chức tín dụng khác và xử lý các khoản thu theo hợp đồng kinh tế được ký kết giữa doanh nghiệp với đối tác khác mà doanh nghiệp thụ hưởng là Công ty XX; yêu cầu được quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền thi hành bản án có hiệu lực pháp luật để thu hồi nợ.

* Tại bản tự khai và biên bản hòa giải ngày 12/9/2019, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là ông Trần Thanh B trình bày:

Phía bị đơn thừa nhận có vay của Ngân hàng TMCP YYYYY – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 21/2013/1096593 ngày 02/5/2013 theo đúng như lời trình bày của phía nguyên đơn. Phía bị đơn thừa nhận tính đến ngày 10/9/2019 thì số nợ gốc và lãi vay là 36.553.957.427 đồng. Công ty XX có biết khoản nợ này đã được Ngân hàng Y bán cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên XXXXXXXXXX (Công ty C).

Phía bị đơn trình bày do quá trình kinh doanh gặp nhiều khó khăn nên công ty chưa có khả năng trả nợ ngân hàng đúng hạn. Công ty và bên thế chấp bảo lãnh trước đây đã phối hợp cùng với Ngân hàng Y xử lý xong các tài sản thế chấp là nhà kho tại Đắc Lắc và căn nhà tại quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh để trả nợ ngân hàng nhưng vẫn chưa thanh toán hết nợ.

Công ty thống nhất với đơn khởi kiện của Công ty C là không nêu tên và không đưa bên bảo lãnh vào tham gia vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vì hợp đồng thế chấp đã thanh lý xong, bên thế chấp không còn liên quan gì đến việc thực hiện quyền lợi và nghĩa vụ trong hợp đồng tín dụng.

Hiện tại, công ty vẫn đang hoạt động nhưng nguồn thu không đủ bù đắp chi phí nên chưa có khả năng trả nợ cho Công ty C.

Phía bị đơn đề nghị Công ty C xem xét cho công ty gia hạn thêm thời gian là 03 năm để tìm nguồn trả nợ; đồng thời, đề nghị Công ty C xem xét miễn toàn bộ tiền lãi trong hạn và lãi phạt quá hạn để công ty giảm bớt khó khăn để có điều kiện trả nợ. Cụ thể công ty đề nghị xem xét chấp thuận cho công ty được trả nợ toàn bộ tiền nợ gốc theo phương án như sau:

- Trong Tháng 9 năm 2019, công ty thanh toán 200.000.000 đồng.
- Tháng 10 năm 2019, công ty thanh toán 300.000.000 đồng.
- Từ tháng 11 năm 2019, công ty thanh toán mỗi tháng là 500.000.000 đồng cho đến khi trả dứt nợ.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn xác nhận hiện còn nợ số tiền vay như phía nguyên đơn đã trình bày; công ty hiện đang khó khăn nên không có điều kiện trả nợ. Bị đơn đề xuất phương án trả nợ theo hướng xin trả phân kỳ mỗi tháng trả 500.000.000 đồng cho đến khi trả dứt nợ.

* Tại bản tự khai và các biên bản hòa giải, người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Cao Thị Vân A trình bày:

Ngân hàng TMCP YYYYY xác nhận là giữa ngân hàng với Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ XX (gọi tắt là Công ty XX) có ký kết Hợp đồng tín dụng hạn mức số 21/2013/1096593, theo đó Ngân hàng Y đồng ý cấp hạn mức tín dụng cho Công ty XX tối đa số tiền là 100.000.000.000 đồng (một trăm tỷ đồng). Từ năm 2013 đến năm 2015, Ngân hàng Y đã nhiều lần giải ngân cho Công ty XX vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức nêu trên. Quá trình thực hiện hợp đồng thì hai bên có nhiều lần ký kết văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng vào các ngày 18/10/2013, ngày 27/01/2014, ngày 06/5/2014 và ngày 25/8/2014.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty XX đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Ngân hàng Y và Công ty XX đã thỏa thuận xử lý một số tài sản thế chấp để thanh toán một phần nợ, tuy nhiên số nợ còn đọng lại thì Công ty XX chưa thanh toán đã lâu, Ngân hàng đã nhiều lần nhắc nhở nhưng đến nay Công ty XX vẫn không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ.

Ngày 26/11/2015, Ngân hàng Y đã ký kết Hợp đồng mua, bán nợ số 22886/2015/MBN.VAMC1-X để bán toàn bộ khoản nợ xấu với Công ty XX cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên XXXXXXXXXX (gọi tắt là Công ty C) theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP ngày 18/5/2013 của Chính phủ. Sau đó, Công ty C đã ủy quyền cho Ngân hàng Y thực hiện các quyền thu hồi khoản nợ của Công ty XX. Tạm tính đến ngày 10/9/2019, Công ty XX còn phải trả cho Công ty C số tiền là 36.553.957.427 đồng. Trong đó bao gồm nợ gốc là 18.265.532.764 đồng, nợ lãi trong hạn là 12.844.835.093 và nợ lãi quá hạn là 5.443.589.569 đồng.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – Ngân hàng TMCP YYYYY thống nhất với ý kiến của nguyên đơn về việc khởi kiện yêu cầu bị đơn là Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ XX thanh toán số tiền còn nợ như lời trình bày của phía nguyên đơn.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa có ý kiến như sau:

- Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong việc xác định nội dung tranh chấp, thẩm quyền giải quyết tranh chấp, tư cách người tham gia tố tụng, thời hiệu khởi kiện; tiến hành thu thập chứng cứ đầy đủ, tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải đúng quy định; việc cấp, tổng đạt và giao nhận văn bản tố tụng dân sự chưa đúng quy định của pháp luật. Cụ thể là Tòa án đã chậm tổng đạt thông báo thụ lý cho bị đơn, chậm đưa vụ án ra xét xử. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về

việc xét xử sơ thẩm vụ án dân sự; thủ tục tố tụng tại phiên tòa đúng trình tự luật định. Nguyên đơn và bị đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn trả số tiền còn nợ là 37.081.164.831 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Về quan hệ tranh chấp:

Căn cứ Hợp đồng tín dụng hạn mức số 21/2013/1096593 ngày 02/5/2013 ký kết giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần XXXX và Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ XX; các văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng ngày 18/10/2013, ngày 27/01/2014, ngày 06/5/2014 và ngày 25/8/2014; các giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng cụ thể; Hợp đồng mua, bán nợ số 22886/2015/MBN.VAMC1-X ngày 26/11/2015 ký kết giữa Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam với Ngân hàng Thương mại Cổ phần XXXX, theo đó, Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ XX đã vay vốn của Ngân hàng Thương mại Cổ phần XXXX để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; các bên ký kết và thực hiện hợp đồng nhằm mục đích lợi nhuận. Do Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ XX không trả được nợ nên Ngân hàng Thương mại Cổ phần XXXX đã bán khoản nợ của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ XX cho Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam. Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam kế thừa quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần XXXX thực hiện quyền khởi kiện để thu hồi nợ. Căn cứ Khoản 3 Điều 4 Luật Thương mại năm 2005; Khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp giữa hai bên là tranh chấp hợp đồng tín dụng.

Về thẩm quyền giải quyết:

Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ XX có địa chỉ trụ sở doanh nghiệp tại số xx cư xá Lữ Gia, Đường số x, Phường x, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ điểm b Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về pháp luật nội dung được áp dụng:

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 21/2013/1096593 ngày 02/5/2013 được ký kết giữa hai bên có xác định mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và do các bên đều là chủ thể của quan hệ kinh doanh, thương mại; quan hệ tranh chấp giữa hai bên được xác định lại là quan hệ tranh chấp hợp đồng tín dụng, vì vậy, Hội đồng xét xử áp dụng các quy định của Bộ luật Dân sự, Luật Thương mại và Luật các tổ chức tín dụng để giải quyết tranh chấp giữa các bên.

Ngân hàng Y và Công ty XX ký kết Hợp đồng tín dụng hạn mức số 21/2013/1096593 ngày 02/5/2013; các văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng ngày 18/10/2013, ngày 27/01/2014, ngày 06/5/2014 và ngày 25/8/2014; các giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng cụ thể được hai bên ký kết, xác lập tại thời điểm Bộ luật Dân sự năm 2005 và Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 có hiệu lực. Nội dung và hình thức của giao dịch mà hai bên đang thực hiện giống với quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 và Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010, được sửa đổi bổ sung năm 2017; đồng thời, hợp đồng tín dụng giữa hai bên đã hết thời hạn vào ngày 21/7/2015 (căn cứ theo Giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng cụ thể ngày 20/01/2015) nhưng các bên chưa thực hiện xong các quyền và nghĩa vụ của hợp đồng. Vì vậy, căn cứ điểm a Khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015 và Khoản 5 Điều 3 Luật sửa đổi bổ sung năm 2017 đối với Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010, Hội đồng xét xử áp dụng các quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015, các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết thi hành Bộ luật Dân sự năm 2015, Luật Thương mại và các quy định của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010, được sửa đổi bổ sung năm 2017 để giải quyết tranh chấp giữa các bên.

[3] Về việc xem xét các chứng cứ:

Quá trình giải quyết vụ án, phía nguyên đơn cung cấp các chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện, bao gồm:

- Bản sao hồ sơ pháp lý của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên XXXXXXXXXX;
- Bản sao hồ sơ pháp lý của Ngân hàng TMCP YYYYY;
- Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ XX;
- Bản sao Hợp đồng tín dụng hạn mức số 21/2013/1096593 ký kết ngày 02/5/2013 giữa Ngân hàng TMCP YYYYY với Công ty TNHH TM DV Hiệp Quang;
- Bản sao Các giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng cụ thể;
- Giấy ủy quyền ngày 24/5/2019; Hợp đồng ủy quyền;
- Bản sao Hợp đồng mua, bán nợ số 22886/2015/MBN.VAMC1-X ngày 26/11/2015;
- Bản sao các Văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng ngày 18/10/2013, ngày 27/01/2014, ngày 26/5/2014 và ngày 25/8/2014.
- Quyết định số 906/QĐ-X (ủy quyền tham gia tố tụng, phá sản và thi hành án dân sự).
- Bảng tính lãi đến ngày 16/8/2019.
- Bảng tính lãi đến ngày 10/9/2019.

Quá trình giải quyết vụ án, phía bị đơn cung cấp các tài liệu, chứng cứ bao gồm: Giấy ủy quyền ngày 24/5/2019.

Tòa án nhân dân Quận 11 đã tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp

cận, công khai chứng cứ và tiến hành phiên hòa giải. Tại các lần tiến hành phiên họp và phiên hòa giải, các bên đương sự không có ý kiến phản đối các chứng cứ do bên kia cung cấp nên được sử dụng làm căn cứ để giải quyết vụ án.

[4] Xét yêu cầu của nguyên đơn:

4.1. Xét yêu cầu thanh toán nợ gốc và lãi:

Xét Hợp đồng tín dụng hạn mức số 21/2013/1096593 ngày 02/5/2013 ký kết giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần XXXX và Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ XX; các văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng ngày 18/10/2013, ngày 27/01/2014, ngày 06/5/2014 và ngày 25/8/2014; các giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng cụ thể; Hợp đồng mua, bán nợ số 22886/2015/MBN.VAMC1-X ngày 26/11/2015 ký kết giữa Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam với Ngân hàng Thương mại Cổ phần XXXX, Hội đồng xét xử xét thấy giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần XXXX và Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ XX có giao dịch hợp đồng tín dụng, Ngân hàng đã giải ngân nhiều lần cho Công ty XX vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty XX, với lãi suất dao động từ 8,3% đến 8,9%/ năm tùy từng thời điểm giải ngân. Bị đơn đã trả được một phần nợ và đã được giải chấp tài sản thế chấp, tuy nhiên, sau đó bị đơn không thể tiếp tục trả nợ nên Ngân hàng Thương mại Cổ phần XXXX đã bán phần nợ trên cho Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam thực hiện quyền đòi nợ. Do đó, nguyên đơn - Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền còn nợ là 37.081.164.831 đồng, bao gồm tiền nợ vốn gốc là 18.265.532.764 đồng, nợ lãi trong hạn là 13.196.306.696 đồng và nợ lãi quá hạn là 5.619.325.371 đồng.

Bị đơn đã thừa nhận có ký kết với Ngân hàng Thương mại Cổ phần XXXX Hợp đồng tín dụng hạn mức số 21/2013/1096593 ngày 02/5/2013, ký kết các văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng ngày 18/10/2013, ngày 27/01/2014, ngày 06/5/2014 và ngày 25/8/2014; các giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng cụ thể; thừa nhận Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam là nguyên đơn có quyền kế thừa các quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần XXXX nên có nghĩa vụ trả số tiền còn nợ cho nguyên đơn.

Tại Khoản 1 Điều 466 Bộ Luật Dân sự 2015 quy định: “*Bên vay tài sản là tiền phải trả đủ tiền khi đến hạn*”.

Tại Khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự quy định: “*Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác*”.

Tại Khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng quy định: “*Tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật*”.

Tại Điều 13 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng nhà nước quy định: “*Tổ chức tín dụng và khách hàng thỏa thuận về lãi suất cho vay theo cung cầu vốn thị trường, nhu cầu vay vốn và mức độ tín nhiệm của khách hàng, trừ trường hợp Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có quy định về lãi suất cho vay tối đa tại khoản 2 Điều này*”.

Hội đồng xét xử xét thấy Hợp đồng tín dụng hạn mức số 21/2013/1096593 ngày 02/5/2013 ký kết giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần XXXX và Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ XX; các văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng ngày 18/10/2013, ngày 27/01/2014, ngày 06/5/2014 và ngày 25/8/2014; các giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng cụ thể được các bên ký kết trên cơ sở tự nguyện, có mục đích và nội dung không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, phù hợp với các quy định Khoản 16 Điều 4; Khoản 2 Điều 91, điểm a Khoản 3 Điều 98 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; Điều 7, điểm đ Khoản 1 Điều 25 Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng (sau đây gọi là Quyết định 1627); Thông tư số 12/2010/TT-NHNN ngày 14/4/2010 của Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn về tổ chức tín dụng cho vay bằng đồng Việt Nam đối với khách hàng; Điều 13 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng nhà nước nên có hiệu lực pháp luật. Ngân hàng Y đã giải ngân đầy đủ số tiền vay gốc cho Công ty XX vào các ngày 16/9/2014, ngày 17/9/2014, ngày 26/9/2014, ngày 30/9/2014, ngày 01/10/2014, ngày 04/11/2014, ngày 23/12/2014, ngày 15/01/2015 và ngày 20/01/2015. Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty XX đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận giữa các bên trong các hợp đồng tín dụng, Công ty C khởi kiện yêu cầu Công ty XX thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng tín dụng nêu trên là có căn cứ pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận; Công ty XX phải thanh toán cho Công ty C nợ gốc và nợ lãi cụ thể như sau: Tiền nợ vốn gốc là 18.265.532.764 đồng, nợ lãi trong hạn là 13.196.306.696 đồng và nợ lãi quá hạn là 5.619.325.371 đồng. Tổng cộng là 37.081.164.831 đồng, trả một lần ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật. Công ty XX còn có nghĩa vụ tiếp tục trả số tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất do các bên thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng hạn mức số 21/2013/1096593 ngày 02/5/2013 và các Giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng cụ thể, kể từ ngày 26/11/2019 đến ngày trả dứt nợ.

4.2. Xét yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm là quyền xử lý toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng tiền đồng hoặc ngoại tệ của bị đơn gửi tại Ngân hàng Y và tại các tổ chức tín dụng khác và xử lý các khoản thu theo hợp đồng kinh tế được ký kết giữa doanh nghiệp với đối tác khác mà doanh nghiệp thụ hưởng là Công ty XX:

Tại Điều 7 của Hợp đồng tín dụng hạn mức số 21/2013/1096593 ngày 02/5/2013 quy định về hình thức bảo đảm tiền vay:

“1. Thế chấp quyền sử dụng đất có tài sản gắn liền với đất tại xã Cuor Đăng, huyện Cư M'Gar, tỉnh Đắk Lắk (thửa số 103 tờ bản đồ số 17 và thửa đất số 18 tờ bản đồ số 26) theo Hợp đồng thế chấp số công chứng 7322, quyển số 11 CC-SCC/HĐGD ngày 23/11/2012).

2. Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng tiền đồng hoặc ngoại tệ của doanh nghiệp gửi tại Ngân hàng Y và tại các tổ chức tín dụng khác.

3. Các khoản theo hợp đồng kinh tế được ký kết giữa bên vay và đối tác khác mà bên vay là người thụ hưởng.

4. Các Hợp đồng bảo đảm khác có liên quan đến nghĩa vụ của bên vay theo Hợp đồng này.

5. Và các tài sản khác bổ sung sau (nếu có).”

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Ngân hàng Y và Công ty XX đã thỏa thuận xử lý một số tài sản thế chấp để thanh toán một phần nợ nên các bên không yêu cầu xem xét lại việc xử lý tài sản thế chấp và không yêu cầu triệu tập người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia vụ án liên quan đến tài sản thế chấp nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Tại phiên tòa, nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu được quyền xử lý tài sản bảo đảm là quyền xử lý toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng tiền đồng hoặc ngoại tệ của bị đơn gửi tại Ngân hàng Y và tại các tổ chức tín dụng khác và xử lý các khoản thu theo hợp đồng kinh tế được ký kết giữa doanh nghiệp với đối tác khác mà doanh nghiệp thụ hưởng là Công ty XX. Nguyên đơn giữ nguyên quyền được yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản của bị đơn để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật. Căn cứ Khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu do nguyên đơn đã rút.

[5] *Xét ý kiến của bị đơn:*

Quá trình giải quyết vụ án, phía bị đơn thừa nhận nợ và đề nghị Công ty C xem xét cho bị đơn gia hạn thêm thời gian là 03 năm để tìm nguồn trả nợ; đồng thời, đề nghị Công ty C xem xét miễn toàn bộ tiền lãi trong hạn và lãi phạt quá hạn để công ty giảm bớt khó khăn để có điều kiện trả nợ. Tại phiên tòa, bị đơn đề nghị xem xét chấp thuận cho bị đơn được trả nợ toàn bộ tiền nợ gốc theo phương án trả phân kỳ mỗi tháng là 500.000.000 đồng cho đến khi trả dứt nợ.

Yêu cầu của bị đơn không được phía nguyên đơn chấp nhận, vì vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận ý kiến của bị đơn về việc đề nghị gia hạn thời gian trả nợ, miễn toàn bộ tiền lãi và trả nợ theo phân kỳ.

[6] *Xét ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – Ngân hàng Thương mại Cổ phần XXXX:*

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – Ngân hàng Thương mại Cổ phần XXXX thống nhất với ý kiến của nguyên đơn về việc khởi kiện yêu cầu bị đơn là Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ XX thanh toán số tiền còn nợ cho nguyên đơn là Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên XXXXXXXXXX và không có ý kiến gì khác.

Hội đồng xét xử xét thấy ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là có căn cứ nên chấp nhận.

[7] *Về quan điểm giải quyết vụ án của Kiểm sát viên phát biểu tại phiên tòa:*

Hội đồng xét xử thống nhất với quan điểm của Kiểm sát viên đã phát biểu tại phiên tòa về việc buộc bị đơn phải trả nợ vay cho nguyên đơn.

[8] *Về án phí:*

Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả 37.081.164.831 đồng và được Tòa án chấp nhận. Căn cứ theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 2 Điều 26 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án nguyên đơn không phải chịu án phí, bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 145.081.165 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 30, Điểm b Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 147, Khoản 2 Điều 244, Điều 271, Điều 273, Điều 278 và Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 466, Khoản 1 Điều 468, điểm b Khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Khoản 3 Điều 4 Luật Thương mại năm 2005;

Căn cứ Khoản 2 Điều 91; Khoản 2 Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010, được sửa đổi, bổ sung năm 2017;

Căn cứ Điều 26 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, được sửa đổi, bổ sung năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên XXXXXXXXXX về việc buộc Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ XX có nghĩa vụ trả nợ cho nguyên đơn.

Buộc Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ XX có nghĩa vụ trả cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên XXXXXXXXXX số tiền là 37.081.164.831 đồng (ba mươi bảy tỷ không trăm tám mươi một triệu một trăm sáu mươi bốn nghìn tám trăm ba mươi một đồng), bao gồm tiền nợ vốn gốc là 18.265.532.764 đồng, nợ lãi trong hạn là 13.196.306.696 đồng và nợ lãi quá hạn là 5.619.325.371 đồng; trả ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên XXXXXXXXXX được quyền xử lý toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng tiền đồng hoặc ngoại tệ của doanh nghiệp gửi tại Ngân hàng TMCP YYYYY và tại các tổ chức tín dụng khác và xử lý các khoản thu theo hợp đồng kinh tế được ký kết giữa doanh nghiệp với đối tác khác mà doanh nghiệp thụ hưởng là Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ XX để Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên XXXXXXXXXX thu hồi nợ theo thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng hạn mức số 21/2013/1096593 ngày 02/5/2013 và các Văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng ký ngày 18/10/2013, ngày 27/01/2014, ngày 06/5/2014 và ngày 25/8/2014.

Nguyên đơn được quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản của bị đơn để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật, khi bản án có hiệu lực pháp luật.

3. Về án phí:

Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ XX phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 145.081.165 đồng (một trăm bốn mươi lăm triệu không trăm tám mươi một nghìn một trăm sáu mươi lăm đồng).

Hoàn trả cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên XXXXXXXXXX số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 71.821.663 đồng (bảy mươi một triệu tám trăm hai mươi một nghìn sáu trăm sáu mươi ba đồng) theo Biên Lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0010238 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 11 ngày 06/6/2019.

4. Các quyền và nghĩa vụ của các đương sự được thực hiện tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ XX còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần XXXX thì lãi suất mà Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ XX phải tiếp tục thanh toán cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên XXXXXXXXXX theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần XXXX.

Trong trường hợp bản án, được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo:

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND TPHCM;
- VKSND Quận 11;
- Chi cục THADS Quận 11;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Cơ Dũng

